

Phụ lục 01

Phân bổ diện tích điều chỉnh các loại đất trong năm 2025 của thành phố Vũng Tàu
(kèm theo Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 4/6/2025 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
(1)	(2)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	6.097,89	47,02	91,25	5,72	1,38	208,91	1,34	23,85	46,72
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	824,68	-	3,73	1,55	0,27	1,42	0,14	7,96	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.127,78	12,63	20,94	4,17	1,11	58,48	1,20	12,47	1,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	2.212,72	34,39	66,05	-	-	140,36	-	3,36	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.682,34	-	0,53	-	-	8,65	-	0,06	43,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-								
1.9	Đất làm muối	249,91	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	8.640,96	129,34	166,86	84,32	79,54	180,20	160,84	167,42	282,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	122,45	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	1.535,12	23,42	59,57	51,33	53,18	47,68	77,97	87,96	40,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,56	7,04	1,36	4,00	0,25	0,17	0,27	1,12	0,20
2.4	Đất quốc phòng	399,18	6,59	15,92	-	1,61	13,32	8,60	-	171,89
2.5	Đất an ninh	70,41	0,30	1,81	0,23	0,19	0,36	0,23	0,21	0,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	162,17	10,02	4,33	2,28	3,23	3,30	5,74	9,23	10,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	13,99	2,41	1,11	0,03	0,02	0,01	0,07	0,10	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,49	1,90	0,38	0,16	0,03	0,03	0,97	0,05	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	110,97	2,99	0,60	1,30	2,85	2,35	3,74	8,02	8,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	6,89	2,30	-	-	-	-	-	0,17	0,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	3,99	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	14,44	0,42	2,24	0,79	0,33	0,90	0,96	0,89	1,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.419,74	34,77	19,53	3,20	1,98	23,11	30,36	19,90	10,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	1.017,73	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	595,29	33,78	19,53	3,20	1,98	15,65	27,75	17,31	5,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	805,81	0,99	-	-	-	7,46	2,61	2,59	4,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.100,00	44,20	53,69	22,66	17,99	28,69	36,87	47,01	44,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	908,76	31,40	40,19	22,25	17,87	24,78	35,78	45,35	43,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	103,95	-	-	-	-	2,54	-	0,14	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	13,06	6,63	0,73	-	-	0,92	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	11,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	17,57	0,01	-	0,01	-	-	-	0,29	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	6,38	-	0,63	-	-	0,14	-	0,93	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,98	0,48	-	-	-	0,19	0,86	0,18	0,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	31,24	5,68	12,14	0,40	0,12	0,12	0,23	0,12	1,36
2.9	Đất tôn giáo	70,87	3,00	9,86	0,61	0,88	34,29	0,51	0,75	-
2.10	Đất tín ngưỡng	4,43	-	0,25	0,01	0,23	0,25	0,29	1,24	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	14,35	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.721,66	-	0,54	-	-	29,04	-	-	4,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	10,73	-	0,54	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.710,93	-	-	-	-	29,04	-	-	4,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	350,75	1,83	35,57	-	-	10,69	0,31	7,66	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	350,75	1,83	35,57	-	-	10,69	0,31	7,66	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
(1)	(2)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	6.097,89	92,87	330,15	2.019,99	83,12	29,85	24,88	124,36	9,92	2.956,57
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	824,68	42,12	96,13	330,69	49,75	8,10	17,71	1,32	4,91	257,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.127,78	18,18	151,39	323,63	2,01	2,68	6,77	29,34	2,08	478,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	2.212,72	31,93	82,18	337,32	-	14,34	-	53,73	-	1.449,07
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.682,34	0,64	0,45	990,32	31,36	4,73	0,40	38,13	2,94	560,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-									
1.9	Đất làm muối	249,91	-	-	37,79	-	-	-	1,84	-	210,28
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,47	-	-	0,24	-	-	-	-	-	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	8.640,96	287,34	677,37	1.585,19	368,01	579,57	813,90	148,31	202,77	2.727,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	122,45	-	-	-	-	-	-	-	-	122,45
2.2	Đất ở tại đô thị	1.535,12	146,92	301,84	253,67	83,05	76,66	99,71	70,56	60,93	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,56	0,27	1,42	0,59	0,16	0,29	2,13	0,12	0,57	0,60
2.4	Đất quốc phòng	399,18	1,82	31,02	68,90	0,34	4,44	26,05	2,08	-	46,61
2.5	Đất an ninh	70,41	0,46	3,29	59,26	0,08	0,10	0,77	0,04	2,67	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	162,17	7,25	50,54	11,38	3,54	7,72	5,97	1,27	18,09	7,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	13,99	-	0,16	0,62	-	0,26	0,37	0,34	8,39	0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	1,41	-	-	-	-	-	1,41	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,49	0,06	5,89	0,15	0,04	0,25	0,06	0,02	0,07	0,40
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	110,97	5,98	39,26	10,61	1,74	6,29	3,69	0,83	5,00	7,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	6,89	1,21	-	-	1,75	0,13	0,44	0,05	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	3,99	-	1,94	-	-	-	-	-	2,05	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	14,44	-	3,29	-	0,01	0,79	-	0,03	2,58	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.419,74	57,22	93,99	124,30	220,29	187,67	209,09	23,21	52,12	1.308,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	1.017,73	-	-	-	-	167,73	-	-	-	850,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	0,91	-	-	0,91	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	595,29	46,85	61,41	69,54	220,29	0,26	3,85	15,77	48,93	3,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	805,81	10,37	32,58	53,85	-	19,68	205,24	7,44	3,19	454,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.100,00	73,40	127,59	224,72	51,17	28,39	68,45	24,88	68,14	137,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	908,76	67,98	110,53	154,14	47,46	26,29	54,63	20,63	44,48	121,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	103,95	3,94	10,41	57,05	2,51	0,06	2,08	2,59	19,20	3,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	13,06	-	-	-	-	-	-	0,48	0,52	3,78
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	11,06	0,56	-	9,17	-	-	0,19	0,59	-	0,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	17,57	-	2,65	0,28	-	-	10,66	0,01	-	3,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	6,38	-	3,00	0,54	-	0,01	-	0,01	1,03	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,98	-	0,91	-	-	1,58	0,30	0,16	1,29	1,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	31,24	0,92	0,09	3,55	1,20	0,45	0,59	0,41	1,62	2,24
2.9	Đất tôn giáo	70,87	-	0,31	7,50	0,17	3,63	0,11	8,05	0,25	0,95
2.10	Đất tín ngưỡng	4,43	-	0,35	0,17	-	-	0,19	0,48	-	0,97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	14,35	-	-	8,31	-	-	-	-	-	6,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.721,66	-	67,02	826,39	9,21	270,67	401,44	17,62	-	1.095,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	10,73	-	-	0,98	9,21	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.710,93	-	67,02	825,41	-	270,67	401,44	17,62	-	1.095,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	350,75	23,82	32,67	103,75	28,94	1,23	20,98	0,79	37,23	45,28
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	350,75	23,82	32,67	103,75	28,94	1,23	20,98	0,79	37,23	45,28
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			P. 10	P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thắng Nhất	P. Thắng Nhì	P. Thắng Tam	X. Long Sơn
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-